



nán bǎo
难保

verb phrase · hard to guarantee

Example Sentences

Tiān qì zhè me chà nán bǎo bù huì xià yǔ
天气这么差，难保不会下雨。

The weather is so bad, it's hard to guarantee it won't rain.

Tā píng shí bù fù xí nán bǎo kǎo shì néng jí gé
他平时不复习，难保考试能及格。

He usually doesn't review, so it's hard to guarantee he'll pass the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										